

ISSN 1859-4565

TẠP CHÍ **KINH TẾ** ECONOMICS AND MANAGEMENT REVIEW **VÀ QUẢN LÝ**

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH



SỐ 77
1-2025

THỂ LỆ BÀI BÁO ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ

Tạp chí Kinh tế và Quản lý - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đăng tải các công trình, đề tài nghiên cứu khoa học, các bài tổng quan và những thông tin trao đổi thuộc lĩnh vực kinh tế và quản lý của các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên, học viên trong và ngoài Học viện.

Tạp chí Kinh tế và Quản lý nằm trong danh mục các tạp chí được tính 0,5 điểm của Hội đồng Giáo sư nhà nước.

YÊU CẦU VỀ BÀI VIẾT CÓ NỘI DUNG KHOA HỌC

1. Yêu cầu chung

Bài nhận đăng là những bài báo khoa học chưa từng được công bố trên các báo, tạp chí khoa học trong nước và quốc tế.

Bài viết bằng tiếng Việt (các thuật ngữ thống nhất theo Từ điển Bách khoa Việt Nam).

Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có cơ quan quản lý cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý,...).

Nội dung bài viết dài không quá 7.000 từ (kể cả bảng biểu và tài liệu tham khảo). Các danh từ tiếng Việt nếu dịch từ tiếng nước ngoài phải viết kèm theo tiếng nước ngoài. Các chữ viết tắt phải có chú thích các từ gốc.

Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng bản mềm và bản in, có thể gửi bài trực tiếp tại Tòa soạn hoặc gửi qua hộp thư điện tử.

Tòa soạn không gửi lại bài nếu không được chấp nhận đăng.

2. Yêu cầu về trình bày

- Font chữ: Times New Roman (bảng mã Unicode); cỡ chữ: 14pt; khổ giấy A4; căn lề: lề trên 2cm; lề dưới 2cm; lề trái 3cm; lề phải 2cm.

- Tên bài bằng tiếng Việt (không quá 20 từ).

- Tên tác giả ghi rõ học hàm, học vị, chức danh, đơn vị công tác, địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email (với trường hợp đồng tác giả, ghi địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email của tác giả chính).

- Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh (Không quá 250 từ cho mỗi ngôn ngữ).

- Từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh (Không quá 5 từ cho mỗi ngôn ngữ theo thứ tự a, b, c,... và thể hiện đặc trưng cho chủ đề của bài viết).

- Tài liệu tham khảo: Tất cả các bài viết đều phải có danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn nguồn theo đúng qui định của Tạp chí.

YÊU CẦU VỀ BÀI VIẾT TỔNG QUAN, THÔNG TIN, BÀI DỊCH

- Đối với bài viết tổng quan, cần có đầy đủ các tài liệu tham khảo và nguồn số liệu đã được trích dẫn trong bài. Tác giả bài tổng quan ghi rõ học hàm, học vị, chức danh, đơn vị công tác, địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email.

- Đối với bài thông tin, bài dịch cần ghi rõ nguồn dữ liệu (đối với bài dịch, phải có bản chụp toàn bộ bài gốc bằng tiếng nước ngoài kèm theo).

Nội dung chi tiết và thông tin liên hệ xin gửi về:

Tòa soạn: **TẠP CHÍ KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ**

Phòng 321, Nhà A3, Viện Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 135 Nguyễn Phong Sắc, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0981.951.935

E-mail: tapchikinhtevaquanly@hcma.edu.vn

MỤC LỤC SỐ 77 (01-2025)



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS, TS **NGUYỄN XUÂN THẮNG** (CHỦ TỊCH)

GS, TS **TẠ NGỌC TẤN**

PGS, TS **LÊ QUỐC LÝ**

PGS, TS **BÙI VĂN HUYỀN**

PGS, TS **NGÔ TUẤN NGHĨA**

PGS, TS **LÊ BỘ LĨNH**

PGS, TS **NGÔ QUANG MINH**

PGS, TS **VÕ VĂN ĐỨC**

PGS, TS **TRẦN ĐÌNH THIÊN**

PGS, TS **NGUYỄN QUỐC THÁI**

PGS, TS **NGUYỄN HỮU THẮNG**

ĐIỀU HÀNH TẠP CHÍ

PGS, TS. **ĐINH THỊ NGÀ**

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. **NGÔ THỊ NGỌC ANH**

BAN BIÊN TẬP

ĐT: 098.195.1935

Email: tapchikinhtequaquanly@hcma.edu.vn



Đồ họa bìa: Kim Chung

3. Thư chúc mừng năm mới của GS. TS Nguyễn Xuân Thắng

5. Mười sự kiện, hoạt động nổi bật của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh năm 2024

LÝ LUẬN KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

8. ĐẶNG XUÂN THANH

Phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ: Từ khái niệm tới thực tiễn

ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

14. NGUYỄN ĐỨC THỌ - TRẦN ĐĂNG BỘ

Phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

21. NGUYỄN THỊ PHONG LAN

Những rào cản trong phát triển các doanh nghiệp công nghệ (spin-off) ở Việt Nam

27. NGUYỄN THANH SƠN - BÙI MINH HIỆP

Phát triển dịch vụ Logistics tỉnh Bắc Giang

34. ĐINH TẤN PHONG

Ban hành thuế nhà đất nhằm phát triển bền vững thị trường bất động sản ở Việt Nam

42. NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG - BÙI THỊ THU HÀ - NGUYỄN THỊ THUỶ - NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG

Mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

48. NGUYỄN DANH NAM - UÔNG THỊ NGỌC LAN

Các yếu tố thúc đẩy phát triển du lịch xanh dựa trên nền nông nghiệp hữu cơ và các sản phẩm OCOP tại tỉnh Sơn La

59. VŨ VĂN HÙNG

Nguồn lực phát triển kinh tế hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình

65. TRẦN THỊ MINH NGỌC

Vai trò trung gian của thái độ khởi nghiệp trong mối liên hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của giới trẻ khu vực Nam bộ

75. NGUYỄN THỊ MIỀN

Phát triển kinh tế xanh trong nông nghiệp ở tỉnh Lào Cai

82. PHẠM NGỌC HÒA

Nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ người lao động tỉnh Đồng Tháp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

KINH TẾ QUỐC TẾ

88. TRẦN TRUNG BẢO - NGUYỄN LÊ THU PHƯƠNG - NGUYỄN THỊ TUYẾT - NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN - ĐÀO QUỐC TRƯỜNG

Phát triển du lịch cộng đồng gắn với sinh kế bền vững của một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và bài học kinh nghiệm cho tỉnh Sơn La

THÔNG TIN KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

96. TRẦN THỊ THU HƯƠNG - NGUYỄN TRUNG TIẾN - PHẠM THỊ HUỖN

Thúc đẩy hợp tác giữa Trường Đại học Thái Bình và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

CONTENTS



EDITORIAL COUNCIL

Prof.PhD. **NGUYEN XUAN THANG** (CHAIRMAN)

Prof.PhD. **TA NGOC TAN**

Assoc. Prof. PhD. **LE QUOC LY**

Assoc. Prof. PhD. **BUI VAN HUYEN**

Assoc. Prof. PhD. **NGO TUAN NGHIA**

Assoc. Prof. PhD. **LE BO LINH**

Assoc. Prof. PhD. **NGO QUANG MINH**

Assoc. Prof. PhD. **VO VAN DUC**

Assoc. Prof. PhD. **TRAN DINH THIEN**

Assoc. Prof. PhD. **NGUYEN QUOC THAI**

Assoc. Prof. PhD. **NGUYEN HUU THANG**

MAGAZINE EXECUTIVE

Assoc. Prof. PhD. **DINH THI NGA**

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

PhD. **NGO THI NGOC ANH**

EDITORIAL BOARD

Tel 0981951935

Email: tapchikinhtevaquanly@hcmu.edu.vn



Graphic designer: Kim Chung

3. New Year's greetings from Professor, Doctor Nguyen Xuan Thang

5. Ten outstanding events and activities of the Ho Chi Minh National Academy of Politics in 2024

THEORY ON ECONOMICS AND MANAGEMENT

8. DANG XUAN THANH

Developing an independent and self-reliant economy: from concept to practice

THE PARTY'S RESOLUTION: TRANSLATING THEORY INTO PRACTICE

14. NGUYEN DUC THO - TRAN DANG BO

Developing digital human resources to meet the requirements of national digital transformation in the spirit of resolution no. 57-NQ/TW of the 13th politburo

PRACTICE - EXPERIENCE

21. NGUYEN THI PHONG LAN

Barriers in developing technology business (spin-off) in Vietnam

27. NGUYEN THANH SON - BUI MINH HIEP

Development of logistics services in Bac Giang province

34. DINH TAN PHONG

Promulgation of land and housing tax for sustainable development of the real estate market in Vietnam

42. NGUYEN THI HONG NHUNG - BUI THI THU HA - NGUYEN THI THUY - NGUYEN XUAN TRUONG

Level of non-financial information disclosure of aquaculture enterprises listed on the Vietnam stock market

58. NGUYEN DANH NAM - UONG THI NGOC LAN

Factors promoting the development of green tourism based on organic agriculture and OCOP products in Son La province

59. VU VAN HUNG

Resources for developing agricultural cooperative economy in Thai Binh province

65. TRAN THI MINH NGOC

The mediating role of entrepreneurial attitude in the relationship between entrepreneurship education and entrepreneurial intentions of youth in the southern region

75. NGUYEN THI MIEN

Green economic development in agriculture in Lao Cai province

82. PHAM NGOC HOA

Improving the effectiveness of the policy to support workers to work abroad under contracts in Dong Thap province

INTERNATIONAL ECONOMICS

88. TRAN TRUNG BAO - NGUYEN LE THU PHUONG - NGUYEN THI TUYET - NGUYEN THI HONG DUYEN - DAO QUOC TRUONG

Community-based tourism development associated with sustainable livelihoods of some countries in southeast asia and experiences for Son La province

ECONOMIC AND MANAGEMENT UPDATES

96. TRAN THI THU HUONG - NGUYEN TRUNG TIEN - PHAM THI HUYEN

Promoting cooperation between Thai Binh university and enterprises in training high-quality human resources

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC SỐ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ KHOÁ XIII

NGUYỄN ĐỨC THỌ¹
TRẦN ĐĂNG BỘ²

Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị khoá XIII, về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW) đã xác định: chuyển đổi số cùng với khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là ba trụ cột chính để phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Để ba trụ cột này hoàn thành sứ mệnh tạo đột phá và động lực phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình để thực hiện khát vọng phát triển của dân tộc, thì yếu tố quyết định hàng đầu, quan trọng nhất là vai trò nguồn nhân lực số, trong đó nguồn nhân lực số chất lượng cao giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, nguồn nhân lực số ở nước ta hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu. Bài viết góp phần làm rõ thực trạng nguồn nhân lực số, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Từ khoá: nhân lực số, nhân lực chất lượng cao, chuyển đổi số

Resolution No. 57-NQ/TW of the 13th Politburo, on breakthrough in science-technology, innovation, and digital transformation (Resolution No. 57-NQ/TW) has identified: digital transformation together with science, technology and innovation are the three main pillars for national development in the new era. In order for these three pillars to fulfill their mission of creating breakthrough and motivity for national development in the new era - the era of national rise to realize the national development aspirations, the leading and most important decisive factor is the role of digital human resources, in which high-quality digital human resources play a key role. However, the digital human resources in our country currently do not meet the requirements in terms of quantity, quality and structure, especially the lack of high-quality human resources. The article contributes to clarifying the current situation of digital human resources, on that basis proposing solutions to develop digital human resources to meet the requirements of national digital transformation in the spirit of Resolution No. 57-NQ/TW.

Keywords: digital human resources, high-quality human resources, digital transformation

Ngày nhận: 08/12/2024 Ngày hoàn thành phản biện: 9/01/2025 Ngày duyệt đăng: 15/01/2025

1. Thực trạng chất lượng nguồn nhân lực số ở Việt Nam

Mặc dù chuyển đổi số (CDS) quốc gia đang trong thời kỳ tăng tốc, bứt phá và đã đạt được

¹ TS. Nguyễn Đức Thọ - Giảng viên Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị

² PGS. TS. Trần Đăng Bộ - Giảng viên cao cấp Trường Đại học Thành Đô

những kết quả quan trọng ở cả ba trụ cột là chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, song nguồn nhân lực số (NNLS) phục vụ CDS quốc gia đang thiếu về số lượng, chất lượng hạn chế và cơ cấu chưa phù hợp. Khi đánh giá về nguồn nhân lực (NNL) để Việt Nam chủ động tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0), mặc dù Nghị

quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị khoá XII về *một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng lần thứ tư*” (Nghị quyết số 52-NQ/TW) khẳng định: *Cơ cấu và chất lượng NNL chưa đáp ứng được yêu cầu* (Ban chấp hành Trung ương, 2019), nhưng cho đến nay *NNL chất lượng cao còn thiếu* (Ban chấp hành Trung ương, 2024) đã được chỉ ra trong Nghị quyết số 57-NQ/TW. Cụ thể tình trạng đó như sau:

Thứ nhất, tuy chất lượng NNLS ở Việt Nam đã có chuyển biến tích cực, từng bước đáp ứng yêu cầu CDS quốc gia, song vẫn cần đầu tư nhiều hơn cho việc nâng cao kỹ năng tư duy số và kỹ năng số cho người lao động. Nếu so sánh trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, Việt Nam là một trong những nước có điểm cao nhất về chỉ số vốn nhân lực (Tô Văn Dư, 2024). Tuy nhiên, tỷ lệ được đào tạo các trình độ chỉ chiếm 28,5%, còn lại 71,5% chưa qua đào tạo (Nguyễn Thị Mai, 2024). Theo Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), mặc dù chất lượng NNL là một trong những yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi của quốc gia, nhưng Việt Nam vẫn cần đầu tư nhiều hơn để nâng cao kỹ năng cho người lao động (Anh Thư, 2024), nhất là kỹ năng tư duy số và kỹ năng số. Mặt khác, tình trạng thể lực của lao động Việt Nam chưa đáp ứng được cường độ làm việc và những yêu cầu trong sử dụng máy móc, thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế. Điều đó cho thấy, chất lượng NNL nói chung, NNLS phục vụ CDS nói riêng còn hạn chế, nhất là kỹ năng tư duy số và kỹ năng số. Tuy đánh giá này chưa tách biệt giữa NNL hiểu theo nghĩa truyền thống nói chung với NNLS phục vụ CDS nói riêng, nhưng đây là kết quả nghiên cứu của Ngân hàng phát triển ADB khi Việt Nam đang triển khai thực hiện Chương trình CDS quốc gia, nên kết quả này bảo đảm tính khách quan, khoa học và phản ánh khá rõ thực trạng NNLS phục vụ CDS quốc gia hiện nay. Hạn chế này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến kết

quả hiện thực hoá Chương trình CDS quốc gia, Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số, xã hội số.

Nhưng năm gần đây, chất lượng NNL Việt Nam đã được cải thiện, nhưng vẫn xếp hạng từ mức thấp đến trung bình khá, nhất là lao động có trình độ chuyên sâu, có năng lực sáng tạo trong hoạt động CDS khi so sánh với thế giới; trong đó lực lượng lao động nhóm có kỹ năng thấp chiếm hơn 40% (cao nhất Đông Nam Á) và 10% lực lượng lao động có kỹ năng cao; lực lượng lao động này ở Malaysia, Philippines chiếm hơn 20%, Singapore chiếm hơn 50%. Trong khi đó, để thích ứng với các kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao của quá trình CDS đòi hỏi số lượng lớn lao động có kỹ năng cao. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 60%, còn khoảng cách xa so với yêu cầu CDS quốc gia. Sự thiếu hụt NNL công nghệ thông tin về số lượng, chất lượng và cơ cấu là những thách thức lớn đối với quá trình CDS quốc gia.

Thứ hai, NNLS phục vụ CDS quốc gia thiếu. Mặc dù tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao, NNL trẻ, năng động, sáng tạo, có năng lực tiếp thu tri thức mới, công nghệ mới, nhất là công nghệ số (CNS) là lợi thế để bổ sung NNLS, nhưng quy mô nhân lực số chưa đáp ứng nhu cầu về số lượng nhân lực phục vụ CDS. Với quy mô dân số 101.300.081 người (Thông tin nhanh Dân số Việt Nam, 2025), đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, dân số trẻ từ 10 - 24 tuổi chiếm 21%, dân số từ 15 - 64 tuổi chiếm 67,4%, đây là tỷ lệ cao nhất từ trước đến nay (Nhật Linh, 2024). Tính đến tháng 9 năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,5 triệu người, tăng 210,6 nghìn người so với cùng kỳ năm 2023; lao động có việc làm là 51,4 triệu người, tăng 212 nghìn người (Tổng cục Thống kê, 2024). Tuy nhiên, NNLS phục vụ CDS quốc gia luôn trong tình trạng thiếu hụt bởi hàng

năm có hơn 84.000 lao động được đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học; trong khi chỉ tiêu tuyển sinh ngành này khoảng 100.000 (Nguyễn Minh Phong, 2024).

Theo Báo cáo về thị trường IT Việt Nam 2023 của TopDev: nhân lực làm việc trong ngành công nghệ thông tin - NNLS, khoảng 530.000 người, trong khi nhu cầu cần 550.000 người (thiếu 20.000 người); tỷ lệ NNLS chỉ chiếm 1% lực lượng lao động xã hội trên 15 tuổi; tỷ lệ này thấp so với các nước công nghệ như: Hoa Kỳ (4%), Hàn Quốc (2,5%), Ấn Độ (1,78%); Việt Nam nằm trong top 10 quốc gia đào tạo nhiều kỹ sư nhất và đặt mục tiêu NNLS chiếm 2 - 3% dân số, tương đương khoảng 2 - 3 triệu người, thì mục tiêu này sẽ đạt được; do số lượng sinh viên được đào tạo công nghệ thông tin hàng năm rất ít nên hiện Việt Nam vẫn thiếu khoảng gần 200 nghìn lập trình viên/kỹ sư (Nguyễn Thị Mai, 2024).

Thứ ba, cơ cấu NNLS phục vụ CDS chưa phù hợp, nhiều bất cập giữa ngành, lĩnh vực và trình độ đào tạo. Khi đánh giá cơ cấu và chất lượng NNL, Nghị quyết số 52-NQ/TW khẳng định: cơ cấu và chất lượng NNL chưa đáp ứng được yêu cầu. Sau 5 thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW, NNL nói chung, NNLS nói riêng được Nghị quyết số 57-NQ/TW đánh giá: NNL chất lượng cao còn thiếu, phát triển NNL còn nhiều điểm nghẽn và rào cản cần sớm được tháo gỡ, trong đó: i) Cơ cấu NNLS phục vụ CDS chưa hợp lý, nhiều bất cập. Theo đó, cơ cấu lao động theo 3 khu vực kinh tế chưa hợp lý, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ lệ cao (gần 30%), trong khi ở các nước công nghiệp phát triển, NNL này chỉ chiếm 3- 4% (Thanh Mai, 2023). NNL ở một số ngành, lĩnh vực phi chính thức tăng nhanh, nhưng trình độ đào tạo thấp, kỹ năng của người lao động hạn chế; nhất là một số ngành, lĩnh

vực chủ yếu sử dụng CNS. Mặt khác, trong cơ cấu NNLS, tỷ lệ nhân lực kỹ thuật so với tổng số lao động tương đối thấp, chỉ hơn 1% (như đã nêu ở trên).ii) Tỷ lệ NNL được đào tạo, bồi dưỡng về CNS, kỹ thuật số còn thấp, theo đó chất lượng NNLS chưa đáp ứng yêu cầu CDS. Mặc dù Bộ Thông tin và Truyền thông đã chủ trì tổ chức 60 khóa học về CDS trên nền tảng Khóa học trực tuyến mở (MOOC_s) cho 305.000 lượt cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan nhà nước; 20 khóa phổ cập kỹ năng số với 23 triệu lượt người truy cập nền tảng MOOC_s; 02 khóa tập huấn cho thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng; Hỗ trợ 11 bộ, ngành, 43 địa phương sử dụng miễn phí nền tảng MOOC_s. Các bộ, ngành, địa phương sử dụng nền tảng MOOC_s để tổ chức các khóa bồi dưỡng, tập huấn cho 140.000 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (Nguyễn Minh Phong, 2024), nhưng chất lượng NNLS chưa đáp ứng yêu cầu CDS. Nhìn chung *“tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở Việt Nam còn khá lớn, chất lượng đào tạo thấp, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý”* (Tô Văn Dư, 2024). Do đó, dẫn đến tình trạng vừa thiếu lực lượng lao động có kỹ năng, vừa thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành ở mọi ngành, lĩnh vực; thừa lao động thủ công, lao động không qua đào tạo. Tình trạng này đã và đang là điểm nghẽn, cản trở đối với Chương trình CDS quốc gia cũng như sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Đây là nguyên nhân không chỉ làm cho năng suất lao động của Việt Nam thấp so với khu vực và thế giới, mà còn là thách thức lớn cho quá trình CDS quốc gia.

Thứ tư, chất lượng NNL nói chung, NNLS nói riêng còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu thị trường lao động số do kinh nghiệm nghề nghiệp hạn chế, thiếu kỹ năng mềm. Từ đặc trưng của NNLS cho thấy, so với NNL truyền thống, NNLS có những yêu cầu, đòi hỏi cao hơn về kinh nghiệm nghề nghiệp và kỹ năng mềm, cụ thể là:

Một: NNLS phục vụ CDS thiếu kinh nghiệm nghề nghiệp. Để làm việc trong môi trường số, tiến hành các hoạt động CDS, đòi hỏi NNLS không chỉ có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng mềm tốt, mà còn phải trải qua quá trình tự học, tự đào tạo liên tục và có thời gian làm việc thực tế cần thiết để tích lũy kinh nghiệm. Thực tiễn cho thấy, không ít người được đào tạo bài bản, có kiến thức chuyên môn tốt, nhưng chưa có thời gian trải qua thực hành, thực tế nên thiếu, thậm chí không có kinh nghiệm nghề nghiệp. Chẳng hạn, kinh nghiệm làm việc của nhân lực số ngành công nghệ thông tin là lập trình viên ở Việt Nam: hơn 45% có kinh nghiệm làm việc dưới 3 năm (Fresher và Junior); 28% có kinh nghiệm làm việc từ 3 - 4 năm (Middle); gần 20% có kinh nghiệm làm việc từ 5 - 7 năm (Senior); gần 7% có kinh nghiệm làm việc nhiều hơn 7 năm (Leader). Số liệu này cho thấy, phần lớn nhân lực số ngành công nghệ thông tin (73%) có ít kinh nghiệm làm việc (Fresher, Junior và Middle), trong khi nhu cầu sử dụng nhân lực số có kinh nghiệm làm việc từ 5 năm trở lên (Senior và Leader) tăng cao, trong đó nhu cầu nhân lực số cấp Leader đã tăng gấp đôi (Nguyễn Thị Mai, 2024). Qua số liệu thực trạng nhân lực số ngành công nghệ thông tin có thể khẳng định, NNLS phục vụ CDS ở Việt Nam đang trong tình trạng thừa lao động ít kinh nghiệm nghề nghiệp, thiếu lao động có nhiều kinh nghiệm nghề nghiệp.

Hai: NNLS thiếu kỹ năng thiết yếu. Để thực hiện CDS thành công, ngoài năng lực chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, đòi hỏi NNLS phải có những kỹ năng thiết yếu như: năng lực ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh), kỹ năng tư duy số, kỹ năng số, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm,... trong đó năng lực ngoại ngữ, tư duy số, kỹ năng số là những kỹ năng cơ bản làm nền tảng. Những kỹ năng này đòi hỏi bắt buộc phải có đối với mọi vị trí việc làm, trên mọi cương vị quản lý trong một

cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế, nhưng chưa được trang bị đầy đủ. Thực tế, lực lượng lao động hiện nay còn thiếu những kỹ năng thiết yếu để làm chủ CNS trong quá trình CDS, như năng lực ngoại ngữ, kỹ năng tư duy số, kỹ năng số còn hạn chế. Đây là nguyên nhân khiến chất lượng NNLS thấp. Báo cáo thị trường công nghệ thông tin Việt Nam năm 2023 cho thấy, chỉ có 5% nhân lực công nghệ thông tin thành thạo tiếng Anh, trong khi tỷ lệ này ở Indonesia là 10%, Malaysia là 21%, Thái Lan là 27% (Nguyễn Thị Mai, 2024).

Thứ năm, cung và cầu NNL, nhất là NNLS chưa đáp ứng yêu cầu thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập quốc tế. Mặc dù Đảng và Nhà nước rất quan tâm tới phát triển NNL nói chung, NNLS phục vụ CDS nói riêng, song NNLS vẫn chưa đáp ứng nhu cầu do thiếu về số lượng và yếu về mặt chất lượng. Thực tế thị trường lao động Việt Nam cho thấy, nguồn cung NNLS từ các chương trình đào tạo công nghệ thông tin và truyền thông chưa đáp ứng nhu cầu, nên NNL công nghệ thông tin thiếu hụt lớn; trong đó, doanh nghiệp phần mềm thuộc nhóm có tỷ lệ NNLS thiếu nhiều nhất. Có thể nói, NNL liên quan tới CDS tốt nghiệp hàng năm không đáp ứng nhu cầu sử dụng, nên Việt Nam đứng trước nguy cơ thiếu hụt NNL kỹ thuật cao để thực hiện CDS quốc gia. Không chỉ vậy, NNLS thiếu cả số lượng lẫn những kỹ năng để làm chủ các chương trình CDS quốc gia. Do tỷ lệ NNL qua đào tạo thấp, trình độ chuyên môn, kỹ năng, tay nghề chưa đạt yêu cầu, nên khả năng cạnh tranh của lao động Việt Nam trên thị trường rất hạn chế. Điều đó cho thấy, thị trường lao động ở Việt Nam nói chung, cung và cầu NNLS nói riêng, chưa có nhiều chuyển biến toàn diện, mọi mặt.

2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thời gian tới

Phát triển NNLS là yếu tố cốt lõi, then chốt

của then chốt để hiện thực hoá mục tiêu CDS quốc gia. Đây là nhiệm vụ vừa có ý nghĩa chiến lược quan trọng, vừa cấp bách, lâu dài của hệ thống chính trị và toàn xã hội. Để phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu CDS quốc gia theo Nghị quyết số 57-NQ/TW: Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và CDS, cần tiến hành đồng thời, toàn diện một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của NNLS, trên cơ sở đó thấy rõ sự cấp thiết phải phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu CDS quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW. *Đây là* giải pháp quan trọng hàng đầu cần được tiến hành, bởi phát triển NNL nói chung, phát triển NNLS nói riêng là khâu đột phá, yếu tố cốt lõi, là mắt khâu then chốt của then chốt để hiện thực hoá mục tiêu CDS quốc gia. Tuy nhiên, theo đánh giá của Nghị quyết số 57-NQ/TW thì “*nhận thức của nhiều cấp, nhiều ngành, cán bộ, công chức và Nhân dân về CDS chưa đầy đủ và sâu sắc*”; trong đó có cả “*người đứng đầu ở một số bộ, ngành, địa phương, chưa coi CDS là nhiệm vụ trọng tâm*”. Vì vậy, để thực hiện giải pháp này cần đẩy mạnh và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục bằng nhiều hình thức thiết thực, phù hợp với từng chủ thể, đối tượng, nhất là cấp uỷ đảng, người đứng đầu cấp uỷ, cán bộ chủ trì các cấp trong hệ thống chính trị nhằm nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng và sự cần thiết của phát triển NNLS, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm, được đặt ở mức ưu tiên cao trong các chiến lược phát triển quốc gia theo hướng người đứng đầu trực tiếp phụ trách, chỉ đạo; cán bộ, đảng viên gương mẫu thực hiện.

Thứ hai, xây dựng và sớm ban hành *Chiến lược phát triển NNL quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2050* (Chiến lược). Đây là giải pháp quan trọng để phát triển NNL nói chung, trong

đó có NNLS. Một trong những giải pháp, định hướng chiến lược phát triển Việt Nam trong kỷ nguyên mới là tập trung phát triển lực lượng sản xuất mới, đó là sự kết giữa NNL chất lượng cao với tư liệu sản xuất mới, hạ tầng chiến lược về giao thông, CDS, chuyển đổi xanh, gắn với hoàn thiện quan hệ sản xuất. Tuy nhiên, để xác lập một phương thức sản xuất mới tiên tiến, hiện đại - phương thức sản xuất số, thì NNL - thực chất là NNLS giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội trong kỷ nguyên mới. Nhận thức rõ vai trò này, nên ba kỳ Đại hội (XI, XII, XIII), Đảng ta đã xác định, phát triển NNL, nhất là NNL chất lượng cao là một trong ba khâu đột phá chiến lược. Mặc dù nhận thức như vậy, nhưng cho đến nay Việt Nam mới chỉ ban hành và thực thi *Chiến lược phát triển nhân lực thời kỳ 2011-2020*, nhưng nhiều mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể về phát triển nhân lực không như kỳ vọng. Vì vậy, xây dựng và sớm ban hành *Chiến lược* là cần thiết để giải quyết những điểm nghẽn, cản trở về nhận thức, quan điểm, kỹ năng, năng lực... để phát triển NNL trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và sự phát triển nhanh, nhiều đột biến của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thứ ba, xây dựng, ban hành và thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, đột phá, trong đó có cơ chế đặc thù về hợp tác công tư trong đào tạo nhân lực CNS. Cơ chế, chính sách ưu đãi phù hợp với đặc thù NNLS phục vụ CDS, nhất là NNL chất lượng cao để thu hút, trọng dụng nhân tài CNS, nhất là những trí thức, nhà khoa học trình độ cao, các chuyên gia giỏi, các tổng công trình sư. Để thu hút, trọng dụng, giữ chân người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài trình độ cao làm việc, sinh sống ở Việt Nam phải có cơ chế đặc biệt về nhập quốc tịch, sở hữu nhà, đất, thu nhập, môi trường làm việc. Đây là lực lượng tinh hoa trong tháp biểu đồ NNLS chất lượng cao, đại diện cho trí tuệ, tài năng của dân tộc, góp phần

nâng tầm trí tuệ dân tộc, sức mạnh quốc gia, vì sự phát triển, tiến bộ và văn minh nhân loại; là một trong những nguồn lực, động lực quan trọng mang lại đột phá và sự phồn vinh cho đất nước. Vì vậy, xây dựng, ban hành và thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, đột phá, phù hợp với đặc thù của NNLS vừa là vấn đề cần thiết, cấp bách trong giai đoạn tăng tốc, bứt phá về đích của CDS quốc gia, vừa phù hợp với quan điểm của Đảng theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Thứ tư, các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và giáo dục nghề nghiệp cần tích cực triển khai CDS toàn diện, tham gia xây dựng và triển khai đại học số; cùng với việc bổ sung vào chương trình đào tạo kỹ năng số, kỹ năng mềm và ngoại ngữ đạt chuẩn quốc tế, đối với NNLS cần tiến hành “*đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, hiện đại hoá phương thức đào tạo và ứng dụng công nghệ tiên tiến, nhất là trí tuệ nhân tạo*” như Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đề ra. Trong đó cần tăng thời lượng thực hành đào tạo các chuyên ngành phục vụ CDS như: CNS, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, đưa các nền tảng số, công nghệ mới, đặc biệt là các nền tảng số Việt Nam, công nghệ mở để người học có điều kiện thực tập, thực hành và tiếp cận thực tế CDS ở tất cả các ngành, lĩnh vực. Về lâu dài trong đào tạo, phát triển NNLS phục vụ CDS, cần sớm đưa nội dung CNS, kỹ năng số, kỹ năng an ninh mạng, kỹ năng tự học tập linh hoạt, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ giao tiếp và chuyên ngành vào chương trình giáo dục phổ thông với chuẩn đầu ra cao hơn hiện nay.

Thứ năm, tăng cường tổ chức các khoá đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn về CDS, công nghệ mới, CNS, kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác tham mưu CDS, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị từ trung ương

đến xã, phường, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tư nhân triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn về CDS, công nghệ mới, CNS, kỹ năng số cho người lao động trong các tổ chức, doanh nghiệp của mình. Đồng thời, triển khai sâu rộng phong trào *học tập số*, nâng cao hiệu quả hoạt động của *Tổ CNS cộng đồng* làm hạt nhân lan tỏa, thúc đẩy “*phát triển các nền tảng số an toàn và tăng cường ứng dụng CNS, hình thành công dân số*” (Ban Chấp hành Trung ương, 2024), góp phần đẩy nhanh quá trình phổ cập, cập nhật, nâng cao kiến thức số, kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ, công chức và Nhân dân từ cơ sở theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Thứ sáu, nâng cao hiệu quả liên kết, hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo NNLS công nghệ thông tin, CNS với người sử dụng NNLS. Theo đó, có chính sách hấp dẫn nhằm khuyến khích, hỗ trợ các hình thức liên kết, hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học với các tổ chức khoa học - công nghệ, các doanh nghiệp trong nước và quốc tế tham gia đào tạo, phát triển NNLS, nhất là NNLS chất lượng cao; trong đó, các cơ quan quản lý nhà nước là cầu nối giữa các cơ sở giáo dục đại học với người sử dụng NNLS, xây dựng chương trình đào tạo NNLS theo yêu cầu của thị trường lao động số với mục tiêu kép: vừa bổ sung NNLS từ các cơ sở giáo dục đại học cho doanh nghiệp, vừa gia tăng cơ hội cho sinh viên thực hành, thực tập, làm việc thực tế thông qua các chương trình liên kết, hợp tác với các cơ quan, đơn vị, tập đoàn, doanh nghiệp để hỗ trợ người học thăm quan, thực tập ngắn hạn, trên cơ sở đó rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và định hướng tốt hơn cho công việc sau khi tốt nghiệp.

Thứ bảy, nâng cao chất lượng, tạo đột phá trong đào tạo, phát triển NNLS trên cơ sở đổi mới chương trình đào tạo, bồi dưỡng các ngành, lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ then chốt, CNS

phục vụ CDS quốc gia theo hướng phát triển tối đa năng lực, phát triển những năng khiếu chuyên biệt, năng lực nổi bật của nhân tài. Với giải pháp này, đòi hỏi phải giải quyết hài hoà nhu cầu của người dạy và người học. Với người học: “có cơ chế, chính sách hấp dẫn về tín dụng, học bổng và học phí để thu hút học sinh, sinh viên giỏi theo học các lĩnh vực khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ then chốt, nhất là ở các trình độ sau đại học” (Ban Chấp hành Trung ương, 2024); tạo điều kiện thuận lợi để người học học tập, nghiên cứu, có môi trường cọ sát, thử thách, rèn luyện, đặc biệt là sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, loại xuất sắc có cơ hội phát huy năng lực, sở trường. Với người dạy: có cơ chế, chính sách phù hợp để “phát triển đội ngũ giảng viên, các nhà khoa học đủ năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu giảng dạy ở các lĩnh vực: khoa học cơ bản, công nghệ chip bán dẫn, vi mạch, công nghệ then chốt, chú trọng CNS” (Ban Chấp hành Trung ương, 2024); tập hợp, phát triển đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo, phát triển NNLS là chuyên gia, nhà khoa học, nhà giáo dục, cán bộ lãnh đạo, quản lý trình độ cao, nhiều kinh nghiệm, có uy tín; chú trọng mời đội ngũ giáo sư, chuyên gia người Việt Nam ở nước ngoài về làm việc, giảng dạy tại Việt Nam.

Tóm lại, phát triển NNLS là yếu tố cốt lõi, then chốt để hiện thực hoá mục tiêu CDS quốc gia. Đây là nhiệm vụ vừa có ý nghĩa chiến lược quan trọng, vừa cấp bách, lâu dài của hệ thống chính trị và toàn xã hội.>NNL, trong đó có>NNLS đã có chuyển biến tích cực, từng bước đáp ứng yêu cầu CDS quốc gia, song còn thiếu về số lượng; chất lượng thấp, chưa đáp ứng nhu cầu thị trường lao động số; cơ cấu chưa phù hợp, còn bất cập giữa ngành, lĩnh vực và trình độ đào tạo. Vì vậy, để phát triển>NNLS đáp ứng yêu cầu CDS quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW, cần tiến hành đồng bộ, đồng thời 07 giải pháp bao gồm nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, cả vĩ mô và vi mô. Những

giải pháp này được đề xuất từ thực trạng>NNLS nên có tính khả thi trong tổ chức thực hiện./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị khoá XII, về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị khoá XIII, về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Hà Nội.
3. Tô Văn Dư (2024). Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của nước ta hiện nay, *Tạp chí Thông tin đối ngoại và khoa học*, số tháng 08/2024.
4. Thanh Mai (2023). Phát huy lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng. <https://nhandan.vn/phathuy-loi-the-cua-thoi-ky-co-cau-dan-so-vang-post749254.html>, ngày 23/04/2023.
5. Nguyễn Thị Mai (2024). Nguồn nhân lực cho chuyển đổi số ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 03, tháng 02/2024.
6. Nhật Linh (2024). Việt Nam còn khoảng 10 năm dân số vàng, cần làm gì để tận dụng cơ hội?. <https://vnbusiness.vn/viet-nam/viet-nam-con-khoang-10-nam-dan-so-vang-can-lam-gi-de-tan-dung-co-hoi-1097661.html>.
7. Anh Thư (2024). Việt Nam có thể lọt vào nhóm 5 nền kinh tế phát triển nhanh nhất châu Á. <https://vov.vn/kinh-te/viet-nam-co-the-lot-vao-nhom-5-nen-kinh-te-phat-trien-nhanh-nhat-chau-a-post1089302.vov>
8. Thông tin nhanh Dân số Việt Nam (2025). <https://danso.org/viet-nam/> truy cập ngày 05/01/2025.
9. Tổng cục Thống kê (2024). *Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc làm quý III và 9 tháng năm 2024*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/10/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iii-va-9-thang-nam-2024/>.
10. Nguyễn Minh Phong (2024). Chuyển đổi số tại Việt Nam - 4 năm nhìn lại và triển vọng, *Tạp chí Thông tin và Truyền thông*, Số 9 tháng 9/2024. <https://ictvietnam.vn/chuyen-doi-so-tai-viet-nam-4-nam-nhin-lai-va-trien-vong-66694.html>, ngày 24/09/2024.